

Mẫu số B01a-DN

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC )

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | MÃ SỐ      | THU YẾT MIN H | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-----------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1                                             | 2          | 3             | 4                      | 5                      |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |               | <b>177,777,938,196</b> | <b>172,289,061,114</b> |
| <b>(100=110+120+130+140+150)</b>              |            |               |                        |                        |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |               | <b>34,972,280,674</b>  | <b>39,885,944,900</b>  |
| 1-Tiền                                        | 111        | V.01          | 668,066,674            | 5,781,411,028          |
| 2-Các khoản tương đương tiền                  | 112        |               | 34,304,214,000         | 34,104,533,872         |
| <b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | V.02          | <b>92,923,690,400</b>  | <b>91,160,210,400</b>  |
| 1-Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |               | 105,000,934,305        | 103,237,454,305        |
| 2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       | 129        |               | (12,077,243,905)       | (12,077,243,905)       |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |               | <b>49,159,805,744</b>  | <b>39,919,490,045</b>  |
| 1-Phải thu khách hàng                         | 131        |               | 48,958,832,082         | 39,242,872,816         |
| 2-Trả trước cho người bán                     | 132        |               | 222,271,260            | 121,128,760            |
| 3-Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |               |                        |                        |
| 4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch đồng xđựng   | 134        |               |                        |                        |
| 5-Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.03          | 108,680,402            | 685,466,469            |
| 6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 139        |               | (129,978,000)          | (129,978,000)          |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |               | <b>402,361,378</b>     | <b>636,381,354</b>     |
| 1-Hàng tồn kho                                | 141        | V.04          | 402,361,378            | 636,381,354            |
| 2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |               |                        |                        |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |               | <b>319,800,000</b>     | <b>687,034,415</b>     |
| 1-Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |               |                        | 427,964,415            |
| 2-Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |               |                        |                        |
| 3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước    | 154        | V.05          |                        |                        |
| 4-Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |               | 319,800,000            | 259,070,000            |

|                                                  |            |      |                        |                        |
|--------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |      | <b>43,998,847,625</b>  | <b>46,162,386,048</b>  |
| <b>(200=210+220+240+250+260)</b>                 |            |      |                        |                        |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1-Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |      |                        |                        |
| 2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 212        |      |                        |                        |
| 3-Phải thu dài hạn nội bộ                        | 213        | V.06 |                        |                        |
| 4-Phải thu dài hạn khác                          | 218        | V.07 |                        |                        |
| 5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |      |                        |                        |
| <b>II.Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |      | <b>30,242,139,552</b>  | <b>31,605,677,975</b>  |
| 1-Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.08 | 30,179,639,552         | 31,543,177,975         |
| - Nguyên giá                                     | 222        |      | 74,682,495,761         | 74,682,495,761         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 223        |      | (44,502,856,209)       | (43,139,317,786)       |
| 2-Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        | V.09 | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                     | 225        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 226        |      |                        |                        |
| 3-Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.10 | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                     | 228        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 229        |      |                        |                        |
| 4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.11 | 62,500,000             | 62,500,000             |
| <b>III.Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> | V.12 | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                     | 241        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 242        |      |                        |                        |
| <b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |      | <b>13,756,708,073</b>  | <b>13,756,708,073</b>  |
| 1-Đầu tư vào công ty con                         | 251        |      |                        |                        |
| 2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |      |                        |                        |
| 3-Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.13 | 20,991,045,273         | 20,991,045,273         |
| 4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |      | (7,234,337,200)        | (7,234,337,200)        |
| <b>V.Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |      | <b>-</b>               | <b>800,000,000</b>     |
| 1-Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.14 |                        | 800,000,000            |
| 2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.21 |                        |                        |
| 3-Tài sản dài hạn khác                           | 268        |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |      | <b>221,776,785,821</b> | <b>218,451,447,162</b> |

| NGUỒN VỐN                                    | MÃ SỐ      | THU YẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|----------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                            | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |              | <b>17,272,406,367</b>  | <b>18,489,567,597</b>  |
| <b>I.Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |              | <b>17,278,815,167</b>  | <b>18,413,767,647</b>  |
| 1-Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15         |                        |                        |
| 2-Phải trả người bán                         | 312        |              | 1,688,809,424          | 8,362,125,718          |
| 3-Người mua trả tiền trước                   | 313        |              |                        |                        |
| 4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16         | 6,289,217,790          | 4,501,509,087          |
| 5-Phải trả người lao động                    | 315        |              | 3,176,339,341          | 3,827,145,050          |
| 6-Chi phí phải trả                           | 316        | V.17         | 5,631,468,006          | 1,220,168,912          |
| 7-Phải trả nội bộ                            | 317        |              |                        |                        |
| 8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318        |              |                        |                        |
| 9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18         | 492,980,606            | 502,818,880            |
| 10-Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |              |                        |                        |
| <b>II.Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |              | <b>(6,408,800)</b>     | <b>75,799,950</b>      |
| 1-Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |              |                        |                        |
| 2-Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19         |                        |                        |
| 3-Phải trả dài hạn khác                      | 333        |              |                        |                        |
| 4-Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20         |                        |                        |
| 5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21         |                        |                        |
| 6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |              | (6,408,800)            | 75,799,950             |
| 7-Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |              |                        |                        |
| <b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>400=(410+430)</b>    | <b>400</b> |              | <b>204,504,379,454</b> | <b>199,961,879,565</b> |
| <b>I.Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | V.22         | <b>204,802,183,117</b> | <b>199,906,172,728</b> |
| 1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |              | 100,800,000,000        | 100,800,000,000        |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |              | 56,991,898,530         | 56,991,898,530         |
| 3-Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |              |                        |                        |
| 4-Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414        |              | (7,288,574,052)        | (7,288,574,052)        |
| 5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |              |                        |                        |
| 6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |              |                        |                        |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |              | 22,377,348,670         | 22,377,348,670         |
| 8-Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |              | 3,451,764,132          | 3,451,764,132          |
| 9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |              |                        |                        |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân              | 420        |              | 28,469,745,837         | 23,573,735,448         |

|                                            |            |      |                        |                        |
|--------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| phối                                       |            |      |                        |                        |
| 11-Nguồn vốn đầu tư XD CB                  | 421        |      |                        |                        |
| <b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       | <b>430</b> |      | <b>(297,803,663)</b>   | <b>55,706,837</b>      |
| 1-Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 431        |      | (297,803,663)          | 55,706,837             |
| 2-Nguồn kinh phí                           | 432        | V.23 |                        |                        |
| 3-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 433        |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |      | <b>221,776,785,821</b> | <b>218,451,447,162</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài                          | 24          |             |            |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |             |            |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |             |            |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |             | 86,130,626 |
| 5- Ngoại tệ các loại                           |             |             |            |
| 6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |             |            |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2010  
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Mẫu số B02a-DN

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: đ

| CHỈ TIÊU                             | Mã số | Thuyết minh | Quý 1          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|--------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                      |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                    | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 01    | VI.25       | 27,899,368,698 | 18,623,749,892 | 27,899,368,698                     | 18,623,749,892 |
| Trong đó: Doanh thu VT Thủy          |       |             | 20,629,390,540 | 13,477,939,317 | 20,629,390,540                     | 13,477,939,317 |
| Doanh thu vận tải Bộ                 |       |             | 7,269,978,158  | 5,145,810,575  | 7,269,978,158                      | 5,145,810,575  |
| 2. Các khoản giảm trừ                | 02    |             | -              |                | -                                  |                |
| 3. Doanh thu thuần ( 10=01-02 )      | 10    |             | 27,899,368,698 | 18,623,749,892 | 27,899,368,698                     | 18,623,749,892 |

|                                                                     |    |       |                |                |                |                |
|---------------------------------------------------------------------|----|-------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11 | VI.27 | 20,878,793,866 | 12,626,861,659 | 20,878,793,866 | 12,626,861,659 |
| 5. Lợi nhuận gộp ( 20=10 - 11 )                                     | 20 |       | 7,020,574,832  | 5,996,888,233  | 7,020,574,832  | 5,996,888,233  |
| 6. Doanh thu HĐ tài chính                                           | 21 | VI.26 | 68,475,297     | 221,208,016    | 68,475,297     | 221,208,016    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22 | VI.28 |                |                |                |                |
| Trong đó: Lãi vay phải trả                                          | 23 |       |                | -              |                | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24 |       |                |                |                |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25 |       | 2,193,039,740  | 1,458,278,865  | 2,193,039,740  | 1,458,278,865  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 |       | 4,896,010,389  | 4,759,817,384  | 4,896,010,389  | 4,759,817,384  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31 |       | -              |                | -              |                |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32 |       | -              | -              | -              | -              |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                        | 40 |       | -              |                | -              |                |
| 14. Tổng LN kế toán trước thuế                                      | 50 |       |                |                |                |                |

|                                           |    |       |               |               |               |               |
|-------------------------------------------|----|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| ( 50=30+40)                               |    |       | 4,896,010,389 | 4,759,817,384 | 4,896,010,389 | 4,759,817,384 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 51 | VI.30 | 1,224,002,597 | 832,968,042   | 1,224,002,597 | 832,968,042   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại            | 52 | VI.30 | -             | -             | -             | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60=50-51) | 60 |       | 3,672,007,792 | 3,926,849,342 | 3,672,007,792 | 3,926,849,342 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu              | 70 |       | 390           | 415           | 390           | 415           |

Thủ Đức ngày 20 tháng 04 năm 2010  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**( Theo phương pháp gián tiếp )**  
**QUÝ I NĂM 2010**

| T<br>T    | CHỈ TIÊU                                                     | MÃ<br>SỐ  | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI<br>QUÍ NÀY |                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|----------------------|
|           |                                                              |           | NĂM NAY                               | NĂM TRƯỚC            |
| 1         | 2                                                            | 3         | 5                                     | 4                    |
| <b>I</b>  | <b><u>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D</u></b>                 |           |                                       |                      |
| 1         | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                  | <b>01</b> | 4.896.010.389                         | 4.759.817.384        |
| 2         | Điều chỉnh cho các khoản :                                   |           |                                       |                      |
|           | Khấu hao tài sản cố định                                     | 02        | 1.363.538.423                         | 1.498.567.323        |
|           | Các khoản dự phòng                                           | 03        |                                       | 0                    |
|           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện            | 04        |                                       | 0                    |
|           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                  | 05        |                                       | 0                    |
|           | Chi phí lãi vay                                              | 06        |                                       | 0                    |
| 3         | <b>Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>      | <b>08</b> | <b>6.259.548.812</b>                  | <b>6.258.384.707</b> |
|           | Tăng, giảm các khoản phải thu                                | 09        | -8.771.938.784                        | 2.803.614.611        |
|           | Tăng, giảm hàng tồn kho                                      | 10        | 234.019.976                           | 13.290.109           |
|           | Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay, thuế TN )  | 11        | -942.337.471                          | -3.172.687.534       |
|           | Tăng, giảm chi phí trả trước                                 | 12        | 698.857.500                           | -1.694.511.664       |
|           | Tiền lãi vay đã trả                                          | 13        | 0                                     | 0                    |
|           | Thuế thu nhập đã nộp                                         | 14        | -274.823.759                          | 0                    |
|           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 15        | 0                                     | 0                    |
|           | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 16        | -353.510.500                          | -337.965.000         |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD</b>                 | <b>20</b> | <b>-3.150.184.226</b>                 | <b>3.870.125.229</b> |
| <b>II</b> | <b><u>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ</u></b>                  |           |                                       |                      |
| 1         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        | 0                                     | -4.203.543.708       |
| 2         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        | 0                                     | 0                    |
| 3         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của                     | 23        |                                       |                      |



|            |                                                                  |           |                       |                       |
|------------|------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
|            | các đơn vị khác                                                  |           |                       |                       |
| 4          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24        | 0                     | 0                     |
| 5          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        | -1.763.480.000        | -434.000.000          |
| 6          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        | 0                     | 0                     |
| 7          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        | 0                     | 0                     |
|            | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ</b>                       | <b>30</b> | <b>-1.763.480.000</b> | <b>-4.637.543.708</b> |
| <b>III</b> | <b><u>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH</u></b>                   |           |                       |                       |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        | 0                     | 0                     |
| 2          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN  | 32        | 0                     | -826.464.630          |
| 3          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33        |                       |                       |
| 4          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34        | 0                     | 0                     |
| 5          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                   | 35        | 0                     | 0                     |
| 6          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        | 0                     | 0                     |
|            | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH</b>                    | <b>40</b> | <b>0</b>              | <b>-826.464.630</b>   |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | <b>50</b> | <b>-4.913.664.226</b> | <b>-1.593.883.109</b> |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                           | <b>60</b> | 39.885.944.900        | 16.185.339.933        |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 61        |                       |                       |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                          | <b>70</b> | 34.972.280.674        | 14.591.456.824        |

Thủ Đức, ngày 26.04.2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2010**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính năm 2010 của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Hà Tiên (gọi tắt là công ty)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Dịch vụ và thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .**

Năm 2010 là năm tài chính thứ 11 của Công Ty.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ( VNĐ ).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ.**

### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày

mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

**- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203 / 2009 / TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: | SỐ NĂM   |
|---------------------------|----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5-10 năm |
| Máy móc thiết bị          | 6 năm    |
| Phương tiện vận tải bộ    | 6 năm    |
| Phương tiện vận tải thủy  | 10 năm   |
| Thiết bị văn phòng        | 3 năm    |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ ( trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư ) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi phí trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:**

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố . Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25 % trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                    | Số cuối quý (đ)       | Số đầu quý (đ)        |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                                         | 107.317.625           | 19.171.210            |
| - Tiền gửi ngân hàng                                               | 560.749.049           | 5.762.239.818         |
| - Các khoản tương đương tiền ( tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống ) | 34.304.214.000        | 34.104.533.872        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>34.972.280.674</b> | <b>39.885.944.900</b> |

### **2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.**

|                                                                 | Số cuối quý (đ)        | Số đầu quý (đ)         |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:                                  |                        |                        |
| + Cổ phiếu                                                      | 22.257.454.305         | 22.257.454.305         |
| + Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu                               |                        |                        |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống ) | 82.743.480.000         | 80.980.000.000         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>105.000.934.305</b> | <b>103.237.454.305</b> |

### **3. Các khoản phải thu của khách hàng :**

|                                | Số cuối quý (đ)       | Số đầu quý (đ)        |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Xi măng Hà tiên 1 | 42.054.685.874        | 34.108.161.841        |
| - Công ty CP Minh Tiến         | 1.146.856.473         | 2.035.129.239         |
| - Công ty Betong LARFARGE      | 2.604.295.482         | 1.926.236.509         |
| - Phải thu khác                | 3.152.994.253         | 1.173.345.227         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>48.958.832.082</b> | <b>39.242.872.816</b> |

#### 4. Các khoản trả trước cho người bán:

|                                      | Số cuối quý (đ)    | Số đầu quý (đ)     |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công ty TNHH TMDV Nguyễn Ánh Hoàng | 100.000.000        | 100.000.000        |
| - Cơ sở Lưu Thị Nga                  | 11.128.760         | 11.128.760         |
| - Công ty Luật TNHH Agzi Let         | 10.000.000         | 10.000.000         |
| - Các nhà cung cấp khác              | 101.142.500        | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>222.271.260</b> | <b>121.128.760</b> |

#### 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                                           | Số cuối quý (đ)    | Số đầu quý (đ)     |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Khoản dự phòng nợ phải thu TNTN Lâm thành | 129.978.000        | 129.978.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>129.978.000</b> | <b>129.978.000</b> |

#### 6. Hàng tồn kho

|                                  | Số cuối quý (đ)    | Số đầu quý (đ)     |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 384.615.052        | 618.635.028        |
| - Công cụ, dụng cụ               | 17.746.326         | 17.746.326         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>402.361.378</b> | <b>636.381.354</b> |

#### 7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                              | Số cuối quý (đ)      | Số đầu quý (đ)       |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.115.617.578        | 4.390.441.337        |
| - Thuế GTGT                  | 2.115.340.249        | 46.976.518           |
| - Thuế Thu nhập cá nhân      | 58.259.963           | 64.091.232           |
| - Các loại thuế khác         |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>6.289.217.790</b> | <b>4.501.509.087</b> |

#### 8. Tài sản ngắn hạn khác :

|                  | Số cuối quý (đ)    | Số đầu quý (đ)     |
|------------------|--------------------|--------------------|
| - Tạm ứng        | 319.800.000        | 127.070.000        |
| - Ký quỹ dự thầu | -                  | 132.000.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>319.800.000</b> | <b>259.070.000</b> |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

**Đvt: đồng**

| DIỄN GIẢI               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị   | Phương tiện vận tải thủy | Phương tiện vận tải bộ | Dụng cụ quản lý      | Cộng                  |
|-------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                        |                    |                          |                        |                      |                       |
| Số đầu năm              | <b>2.342.306.294</b>   | <b>170.346.569</b> | <b>64.515.762.675</b>    | <b>5.678.771.489</b>   | <b>1.975.308.734</b> | <b>74.682.495.761</b> |
| Mua sắm mới trong kỳ    | -                      | -                  | -                        | -                      | -                    | -                     |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | -                      | -                  | -                        | -                      | -                    | -                     |
| Thanh lý                | -                      | -                  | -                        | -                      | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>2.342.306.294</b>   | <b>170.346.569</b> | <b>64.515.762.675</b>    | <b>5.678.771.489</b>   | <b>1.975.308.734</b> | <b>74.682.495.761</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                        |                    |                          |                        |                      |                       |
| Số đầu năm              | 2.235.906.787          | 70.346.566         | 34.571.099.880           | 5.026.688.134          | 1.235.276.419        | <b>43.139.317.786</b> |
| Khấu hao trong kỳ       | 36.388.776             | 4.545.453          | 1.216.053.033            | 42.361.110             | 64.190.051           | <b>1.363.538.423</b>  |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                      | -                  | -                        | -                      | -                    | -                     |
| Giảm khác               | -                      | -                  | -                        | -                      | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>2.272.295.563</b>   | <b>74.892.019</b>  | <b>35.787.152.913</b>    | <b>5.069.049.244</b>   | <b>1.299.466.470</b> | <b>44.502.856.209</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                        |                    |                          |                        |                      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ         | 106.399.507            | 100.000.003        | 29.944.662.795           | 652.083.355            | 740.032.315          | <b>31.543.177.975</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>70.010.731</b>      | <b>95.454.550</b>  | <b>28.728.609.762</b>    | <b>609.722.245</b>     | <b>675.842.264</b>   | <b>30.179.639.552</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.766.027.060 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.**

**12. Đầu tư dài hạn khác:**

|                | Số cuối quý (đ)       | Số đầu quý (đ)        |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| + Cổ phiếu REE | 142.773               | 142.773               |
| + Cổ phiếu HT1 | 18.467.238.000        | 18.467.238.000        |
| + Cổ phiếu HT2 | 2.523.664.500         | 2.523.664.500         |
| <b>Cộng</b>    | <b>20.991.045.273</b> | <b>20.991.045.273</b> |

**13. Chi phí trả trước dài hạn:**

Tám panneaux đập hầm hàng xà lan

|                                         |               |
|-----------------------------------------|---------------|
| + Số đầu quý                            | 800.000.000   |
| + Tăng trong quý                        |               |
| + Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (800.000.000) |
| + <b>Số cuối năm</b>                    | <b>-</b>      |

**14. Chi phí phải trả người bán:**

|                                   | Số cuối quý (đ)      | Số đầu quý (đ)       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| DNTN Anh Huy                      | 249.591.100          | 1.312.033.250        |
| HTX Cơ khí & thương mại 2 / 9     | 56.914.000           | 834.698.804          |
| Cty TNHH đóng tàu & TM Petrolimex | 124.041.000          | -                    |
| Cty TNHH cơ khí & CNTT Ngọc Thảo  | 125.832.000          | -                    |
| HTX DV Vận tải Liên Minh          | 137.751.490          | 282.479.262          |
| Công ty TNHH Thảo Quang           |                      | 449.969.485          |
| Công ty TNHH Thanh Long           |                      | 533.134.214          |
| DNTN Hoàng Bảo Long               | 182.814.349          | 479.964.693          |
| DNTN Kim Truong                   | 31.447.000           | 421.483.706          |
| Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông     | 312.979.358          | 469.469.037          |
| Nhà cung cấp khác                 | 467.439.227          | 3.578.893.267        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.688.809.424</b> | <b>8.362.125.718</b> |

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                      | Số cuối quý (đ) | Số đầu quý (đ) |
|----------------------|-----------------|----------------|
| - Bảo hiểm xã hội    | -               | 7.757.352      |
| - Bảo hiểm y tế      | 13.491.407      | 5.400.921      |
| - Kinh phí công đoàn | 389.758.684     | 385.625.460    |



|                              |                    |                    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.992.000          | 4.992.000          |
| - Các khoản phải trả khác    | 84.738.515         | 99.043.147         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>492.980.606</b> | <b>502.818.880</b> |

**16. Phải trả dài hạn nội bộ**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu :**

|                  | <b>Quỹ Đầu tư<br/>Phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng<br/>tài chính</b> | <b>LN chưa<br/>phân phối</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Số dư 01.01.2010 | 22.377.348.670                   | 3.451.764.132                     | 23.573.735.448               | 49.402.848.250        |
| - Tăng trong kỳ  |                                  |                                   | 4.896.010.389                | 4.896.010.389         |
| - Giảm trong kỳ  |                                  |                                   | -                            | -                     |
| Số dư 31.03.2010 | <b>22.377.348.670</b>            | <b>3.451.764.132</b>              | <b>28.469.745.837</b>        | <b>54.298.858.639</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

|                                                    | <b>Số cuối quý (đ)</b> | <b>Số đầu quý (đ)</b>  |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước                             | 50.479.700.000         | 50.479.700.000         |
| - Tập đoàn Vận tải Quốc tế Halfdan Grieg ( Na Uy ) | 5.040.000.000          | 5.040.000.000          |
| - Vốn góp của các cổ đông                          | 45.280.300.000         | 45.280.300.000         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>100.800.000.000</b> | <b>100.800.000.000</b> |

**c. Lợi nhuận chưa phân phối :**

|                                 | <b>Quý 1<br/>Năm nay (đ)</b> | <b>Quý 1<br/>Năm trước (đ)</b> |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| - LN kỳ trước chuyển sang       | 23.573.735.448               | 5.620.571.337                  |
| - LN trước thuế TNDN            | 4.896.010.389                | 4.759.817.384                  |
| - Các khoản giảm LN sau thuế    | -                            | -                              |
| - Trả cổ tức                    | -                            | -                              |
| - Trích lập các quỹ             | -                            | -                              |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>28.469.745.837</b>        | <b>10.380.388.721</b>          |

**d. Cổ phiếu**

|                                   | <b>Quý 1<br/>Năm nay (đ)</b> | <b>Quý 1<br/>Năm trước (đ)</b> |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| - Số lượng CP được phép phát hành | 10.080.000                   | 10.080.000                     |
| - Số lượng CP quỹ                 | 664.240                      | 645.380                        |
| <b>Số lượng CP đang lưu hành</b>  | <b>9.415.760</b>             | <b>9.434.620</b>               |

**e Cổ tức:**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc quý
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: **10 %**
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

**f. Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển: 22.377.348.670đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 3.451.764.132đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: (297.803.663)đ

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của hội đồng quản trị.

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**18. Nguồn kinh phí:**

**19. Tài sản thuê ngoài:**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

|                                                                   | Quý 1<br>Năm nay (đ)  | Quý 1<br>Năm trước (đ) |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)</b> | <b>27.899.368.698</b> | <b>18.623.749.892</b>  |
| Trong đó:                                                         |                       |                        |
| - Doanh thu bán hàng hoá                                          | -                     |                        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                      | 27.793.782.218        | 18.509.545.347         |
| - Doanh thu khác                                                  | 105.586.480           | 114.204.545            |
| <b>21. Các khoản giảm trừ doanh thu ( mã số 02)</b>               |                       |                        |
| <b>22. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>   | <b>27.899.368.698</b> | <b>18.623.749.892</b>  |
| Trong đó:                                                         |                       |                        |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá                     | 105.586.480           | 114.204.545            |

|                                                                    |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                 | 27.793.782.218        | 18.509.545.347        |
| <b>23. Giá vốn hàng bán (mã số 11)</b>                             |                       |                       |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                      | 20.878.793.866        | 12.626.861.659        |
| + Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp                                 | -                     |                       |
| + Giá vốn của dịch vụ vận chuyển                                   | 20.878.793.866        | 12.626.861.659        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>20.878.793.866</b> | <b>12.626.861.659</b> |
| <b>24. Doanh thu hoạt động tài chính ( mã số 21)</b>               |                       |                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                       | 68.475.297            | 221.208.016           |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>68.475.297</b>     | <b>221.208.016</b>    |
| <b>25. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành ( mã số 51)</b>          |                       |                       |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.               | 1.224.002.597         | 832.968.042           |
| <b>26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( mã số 52)</b> |                       |                       |
| <b>27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:</b>                | <b>Quý 1</b>          | <b>Quý 1</b>          |
|                                                                    | <b>Năm nay (đ)</b>    | <b>Năm trước (đ)</b>  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                    | 4.931.684.760         | 3.314.680.487         |
| - Chi phí nhân công                                                | 6.095.764.695         | 4.177.757.007         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 1.363.538.423         | 1.498.567.323         |
| - Phí và lệ phí                                                    | -                     | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 8.788.025.777         | 4.035.019.326         |
| - Chi phí bằng tiền khác                                           | 1.892.819.951         | 1.059.116.381         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>23.071.833.606</b> | <b>14.085.140.524</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**28. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Công ty đã có Thông báo số : 09 / VTHT – KTTKTC ngày 09 / 04 / 2010 đề nghị Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TPHCM chốt danh sách trả lãi cổ tức 10 % - 1.000 đ / CP vào ngày 27 / 04 / 2010; ngày thực hiện là 15 / 06 / 2010

3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”

**Quý 1 / 2010 Công ty đạt doanh thu 27.899.368.698 đồng đạt 18,89 % Kế hoạch cả năm và tăng 49,8 % so với năm 2009**

**Lợi nhuận sau thuế đạt 3.672.007.792 đồng bằng 21,6 % Kế hoạch cả năm và tương đương so với cùng kỳ năm trước.**

5. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác :

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2010 của Công Ty.

|                |                |                                   |
|----------------|----------------|-----------------------------------|
|                |                | TP HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2010 |
| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC                          |

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

TRẦN MINH HUY

NGUYỄN TUẤN ANH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

### Quý 1 năm 2010

#### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT        | Nội dung                                     | Số dư đầu kỳ           | Số dư cuối kỳ          |
|------------|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                      | <b>172,289,061,114</b> | <b>177,777,938,196</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 39,885,944,900         | 34,972,280,674         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn          | 91,160,210,400         | 92,923,690,400         |
|            | - Tiền gửi NH                                | 80,980,000,000         | 82,743,480,000         |
|            | - Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn               | 22,257,454,305         | 22,257,454,305         |
|            | - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | (12,077,243,905)       | (12,077,243,905)       |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 39,919,490,045         | 49,159,805,744         |
| 4          | Hàng tồn kho                                 | 636,381,354            | 402,361,378            |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                        | 687,034,415            | 319,800,000            |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                       | <b>46,162,386,048</b>  | <b>43,998,847,625</b>  |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                   |                        |                        |
| 2          | Tài sản cố định                              | 31,605,677,975         | 30,242,139,552         |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                   | 31,543,177,975         | 30,179,639,552         |
|            | - Tài sản cố định vô hình                    |                        |                        |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính             |                        |                        |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 62,500,000             | 62,500,000             |
| 3          | Bất động sản đầu tư                          |                        |                        |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn           | 13,756,708,073         | 13,756,708,073         |
|            | - Vốn góp liên doanh                         |                        |                        |
|            | - Đầu tư cổ phiếu dài hạn                    | 20,991,045,273         | 20,991,045,273         |
|            | - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (7,234,337,200)        | (7,234,337,200)        |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                         | 800,000,000            |                        |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>218,451,447,162</b> | <b>221,776,785,821</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                           | <b>18,489,567,597</b>  | <b>17,272,406,367</b>  |
| 1          | Nợ ngắn hạn                                  | 18,413,767,647         | 17,278,815,167         |
| 2          | Nợ dài hạn                                   | 75,799,950             | -6,408,800             |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>199,961,879,565</b> | <b>204,504,379,454</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                               | 199,906,172,728        | 204,802,183,117        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 100,800,000,000        | 100,800,000,000        |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần                       | 56,991,898,530         | 56,991,898,530         |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu                    |                        |                        |

|           |                                     |                        |                        |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|           | - Cổ phiếu quỹ                      | (7,288,574,052)        | (7,288,574,052)        |
|           | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                        |                        |
|           | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                        |                        |
|           | - Các quỹ                           | 25,829,112,802         | 25,829,112,802         |
|           | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23,573,735,448         | 28,469,745,837         |
|           | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                        |                        |
| 2         | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 55,706,837             | (297,803,663)          |
|           | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 55,706,837             | (297,803,663)          |
|           | - Nguồn kinh phí                    |                        |                        |
|           | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                        |                        |
| <b>VI</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>218,451,447,162</b> | <b>221,776,785,821</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                        | Kỳ báo cáo     | Lũy kế         |
|-----|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 27,899,368,698 | 27,899,368,698 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                |                |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27,899,368,698 | 27,899,368,698 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 20,878,793,866 | 20,878,793,866 |
| 5   | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 7,020,574,832  | 7,020,574,832  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 68,475,297     | 68,475,297     |
| 7   | Chi phí tài chính                               |                |                |
| 8   | Chi phí lãi vay NH                              |                |                |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 2,193,039,740  | 2,193,039,740  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 4,896,010,389  | 4,896,010,389  |
| 11  | Thu nhập khác                                   | -              | -              |
| 12  | Chi phí khác                                    | -              | -              |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | -              | -              |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 4,896,010,389  | 4,896,010,389  |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 1,224,002,597  | 1,224,002,597  |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 3,672,007,792  | 3,672,007,792  |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |                |                |

|    |                          |     |     |
|----|--------------------------|-----|-----|
|    |                          | 390 | 390 |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | 250 | 250 |

TPHCM, ngày 24 tháng 04 năm 2010

**GIÁM ĐỐC**